

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016)
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016)
Ông Trần Đình Hải	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016) Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Trương Hữu Quyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Trần Đình Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đình Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Số: 099 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 09 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.877.816.725	315.696.118.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	113.399.173.239	175.309.550.025
1. Tiền	111		31.330.423.111	50.398.243.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.068.750.128	124.911.306.568
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.175.383.042	85.860.207.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	122.381.136.604	82.296.778.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.762.793.977	5.378.860.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.426.345.958	3.462.990.241
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.394.893.497)	(5.278.422.039)
III. Hàng tồn kho	140	9	50.544.208.870	46.220.360.636
1. Hàng tồn kho	141		50.544.208.870	46.220.360.636
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.759.051.574	8.306.000.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.759.051.574	7.211.241.638
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	-	236.382.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	858.375.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		604.984.510.938	523.298.388.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.075.674.983	9.374.906.587
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.075.674.983	9.374.906.587
II. Tài sản cố định	220		154.185.190.553	161.326.995.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	152.803.616.777	159.831.167.156
- Nguyên giá	222		348.879.457.172	347.154.626.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.075.840.395)	(187.323.459.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.381.573.776	1.495.828.008
- Nguyên giá	228		2.569.601.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.188.027.824)	(1.073.773.592)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	173.647.216.655	175.899.496.721
- Nguyên giá	231		202.937.711.395	202.937.711.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.290.494.740)	(27.038.214.674)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.694.743.686	86.933.186.808
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	149.694.743.686	86.933.186.808
V. Tài sản dài hạn khác	260		117.381.685.061	89.763.802.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	114.001.096.831	88.066.277.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.380.588.230	1.697.525.524
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		905.862.327.663	838.994.506.491

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		340.072.866.363	315.519.340.506
I. Nợ ngắn hạn	310		124.095.032.853	118.002.529.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.742.153.532	19.444.956.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.954.234.960	3.152.090.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	24.702.327.772	15.983.358.845
4. Phải trả người lao động	314		8.838.637.061	14.364.489.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.236.682.747	1.596.414.840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	8.029.938.904	5.802.859.352
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.923.634.109	38.905.156.451
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.667.423.768	18.753.203.735
II. Nợ dài hạn	330		215.977.833.510	197.516.810.824
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	186.545.438.840	170.714.127.089
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	29.432.394.670	26.802.683.735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565.789.461.300	523.475.165.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	565.789.461.300	523.475.165.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.000.000.000	234.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.000.000.000	234.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		238.949.395.795	217.488.694.170
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.838.407.005	71.984.813.315
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này/năm trước	421a		22.884.813.315	14.717.223.659
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		69.953.593.690	57.267.589.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		905.862.327.663	838.994.506.491

Nguyễn Huỳnh Mạnh Khải
Người lập biểu

Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Trần Đình Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		404.666.096.351	363.427.904.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	53.065.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	404.666.096.351	363.374.839.128
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	244.418.715.651	227.766.266.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		160.247.380.700	135.608.572.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		471.912.001	1.843.393.973
7. Chi phí tài chính	22		517.686.143	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	32.092.548.157	31.126.562.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.003.645.965	22.706.286.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		110.105.412.436	83.619.117.243
11. Thu nhập khác	31		5.983.202.191	1.496.984.758
12. Chi phí khác	32		3.044.878.739	1.294.286.314
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.938.323.452	202.698.444
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		113.043.735.888	83.821.815.687
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	24.851.801.654	19.049.882.234
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(1.683.062.706)	64.724.132
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		89.874.996.940	64.707.209.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.437	2.359


 Nguyễn Huỳnh Mạnh Khải
 Người lập biểu


 Quách Chánh Đại Thanh Tâm
 Kế toán trưởng


 Trần Đình Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Báo cáo tài chính giữa niên độ


Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**MẪU SỐ B 03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113.043.735.888	83.821.815.687
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.438.038.361	14.742.854.496
(Giảm)/Tăng các khoản dự phòng	03	(3.883.528.542)	814.951.688
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	442.686.143	(1.356.236.984)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(471.912.001)	(487.156.989)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.569.019.849	97.536.227.898
Tăng các khoản phải thu	09	(39.036.823.529)	(15.664.762.820)
Tăng hàng tồn kho	10	(4.323.848.234)	(11.794.367.034)
Tăng các khoản phải trả	11	13.705.211.807	18.068.446.864
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(26.482.629.413)	6.090.948.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.480.461.137)	(16.434.637.112)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.546.481.592)	(8.893.385.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.403.987.751	68.908.471.329
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(64.242.757.062)	(35.289.974.967)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	471.078.668	492.020.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.771.678.394)	(34.797.954.848)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.100.000.000)	(40.290.472.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.100.000.000)	(40.290.472.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(61.467.690.643)	(6.179.955.569)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175.309.550.025	126.659.994.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(442.686.143)	1.356.236.984
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	113.399.173.239	121.836.276.030


Nguyễn Huỳnh Mạnh Khải
Người lập biểu


Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Trần Đình Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 8 năm 2016



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, và giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 24 tháng 7 năm 2015, Công ty tăng vốn điều lệ lên 234.000.000.000 đồng, trong đó, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 50,05% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 49,95%. Từ ngày 24 đến ngày 26 tháng 2 năm 2016, SCIC đã bán toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 523 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 523 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cầu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Trong kỳ, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với nhà xưởng và vật kiến trúc từ 5 đến 15 năm thành từ 5 đến 30 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.



Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn cổ phần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo điều lệ, Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo tỷ lệ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%
Quỹ đầu tư phát triển	10%

Riêng Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được trích của năm 2015 là 2.000.000.000 đồng, Quỹ thưởng Ban điều hành được trích là 2.000.000.000 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2015 thực hiện theo Nghị quyết 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1.000.000.000 đồng từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	847.128.377	1.140.230.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.483.294.734	49.258.013.248
Các khoản tương đương tiền	82.068.750.128	124.911.306.568
	<u>113.399.173.239</u>	<u>175.309.550.025</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn là 03 tháng hoặc ngắn hơn. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định 0%/năm (năm 2015: 0,3%/năm) đối với tiền gửi kỳ hạn bằng Đô la Mỹ và lãi suất từ 4,5%/năm (năm 2015: 4%/năm) đối với tiền gửi kỳ hạn bằng đồng Việt Nam.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công Ty TNHH Xây Dựng Lê Phan	25.647.116.715	12.290.760.570
- Công ty TNHH Ngọc Quý	13.119.846.572	5.531.474.947
- Các khoản phải thu khách hàng khác	83.614.173.317	64.474.542.899
	<u>122.381.136.604</u>	<u>82.296.778.416</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	87.500.000	86.666.667
Phải thu người lao động	886.455.000	3.303.190.000
Các khoản phải thu khác	452.390.958	73.133.574
	<u>1.426.345.958</u>	<u>3.462.990.241</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.075.674.983	9.374.906.587
	<u>10.075.674.983</u>	<u>9.374.906.587</u>
	<u>11.502.020.941</u>	<u>12.837.896.828</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.381.456.486	1.394.893.497	986.562.989	10.095.736.399	5.278.422.039	4.817.314.360

Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.154.406.467	10.275.094.092
Công cụ, dụng cụ	245.666.579	221.287.722
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	285.997.317	239.220.681
Thành phẩm	36.832.679.821	35.461.525.883
Hàng hóa	25.458.686	23.232.258
	50.544.208.870	46.220.360.636

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.570.761.939	1.002.652.720
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.188.289.635	6.208.588.918
	7.759.051.574	7.211.241.638
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	55.581.996.868	59.445.597.069
- Chi phí cấp quyền khai thác	42.098.363.456	14.348.667.995
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.311.372.514	2.041.239.317
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.009.363.993	12.230.772.973
	114.001.096.831	88.066.277.354

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	236.382.606	20.404.351.956	20.640.734.562	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	858.375.969	1.549.440.378	2.407.816.347	-
Thuế thu nhập cá nhân	358.375.969	-	358.375.969	-
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	500.000.000	1.549.440.378	2.049.440.378	-
	1.094.758.575	21.953.792.334	23.048.550.909	-
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.042.035.309	42.919.339.492	42.883.469.609	4.077.905.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.874.447.482	24.851.801.654	17.480.461.137	16.245.787.999
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.306.897.638	1.153.845.810	153.051.828
Thuế tài nguyên	2.404.328.764	17.441.678.095	16.515.555.486	3.330.451.373
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	662.547.290	4.664.349.150	4.431.765.060	895.131.380
Các khoản phải nộp khác (*)	-	125.351.329.451	125.351.329.451	-
	15.983.358.845	216.553.395.480	207.834.426.553	24.702.327.772

(*) Các khoản phải nộp khác bao gồm các khoản phải nộp tiền sử dụng đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã kê khai và nộp trong kỳ.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	142.590.067.805	152.370.029.815	49.851.272.270	2.343.256.755	347.154.626.645
Mua trong kỳ	165.076.696	1.082.894.000	-	573.635.000	1.821.605.696
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	222.347.988	-	-	-	222.347.988
Thanh lý	(72.839.207)	-	-	-	(72.839.207)
Xóa sổ	(203.775.363)	-	-	(42.508.587)	(246.283.950)
Tại ngày 30/6/2016	142.700.877.919	153.452.923.815	49.851.272.270	2.874.383.168	348.879.457.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	49.869.141.177	94.990.512.069	40.762.162.257	1.701.643.986	187.323.459.489
Khấu hao trong kỳ	3.168.807.677	4.814.546.626	1.001.205.963	86.943.797	9.071.504.063
Thanh lý	(72.839.207)	-	-	-	(72.839.207)
Xóa sổ	(203.775.363)	-	-	(42.508.587)	(246.283.950)
Tại ngày 30/6/2016	52.761.334.284	99.805.058.695	41.763.368.220	1.746.079.196	196.075.840.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	89.939.543.635	53.647.865.120	8.087.904.050	1.128.303.972	152.803.616.777
Tại ngày 31/12/2015	92.720.926.628	57.379.517.746	9.089.110.013	641.612.769	159.831.167.156

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 116.727.587.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 105.984.062.777 đồng).

Trong kỳ, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số nhà xưởng và vật kiến trúc từ 05 đến 15 năm thành từ 05 đến 30 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản này để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng của các tài sản. Nếu Công ty thực hiện khấu hao các tài sản này theo thời gian khấu hao như các năm trước thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 2.836.222.353 đồng và giá trị còn lại của tài sản cố định sẽ giảm một khoản tương ứng.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/6/2016	<u>1.807.721.600</u>	<u>761.880.000</u>	<u>2.569.601.600</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	805.924.236	267.849.356	1.073.773.592
Khấu hao trong kỳ	21.154.230	93.100.002	114.254.232
Tại ngày 30/6/2016	<u>827.078.466</u>	<u>360.949.358</u>	<u>1.188.027.824</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>980.643.134</u>	<u>400.930.642</u>	<u>1.381.573.776</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.001.797.364</u>	<u>494.030.644</u>	<u>1.495.828.008</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/6/2016	<u>53.947.575.587</u>	<u>148.990.135.808</u>	<u>202.937.711.395</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	9.162.688.870	17.875.525.804	27.038.214.674
Khấu hao trong kỳ	2.252.280.066	-	2.252.280.066
Tại ngày 30/6/2016	<u>11.414.968.936</u>	<u>17.875.525.804</u>	<u>29.290.494.740</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>42.532.606.651</u>	<u>131.114.610.004</u>	<u>173.647.216.655</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>44.784.886.717</u>	<u>131.114.610.004</u>	<u>175.899.496.721</u>

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang dài hạn				
- Xây dựng cơ bản dở dang	149.694.743.686	149.694.743.686	86.933.186.808	86.933.186.808
Trong đó:				
			30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
- Công trình dự án khu công nghiệp Đất Cuốc			41.376.203.182	41.338.053.182
- Công trình dự án mỏ đá Phước Vĩnh			12.337.234.800	12.337.234.800
- Công trình dự án biệt thự Bình Đức Tiến			61.751.846.486	6.589.253.494
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa			24.864.629.836	20.646.204.300
- Khác			9.364.829.382	6.022.441.032
			149.694.743.686	86.933.186.808

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.886.478.934	5.360.536.747
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.505.890.704)	(3.663.011.223)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.380.588.230	1.697.525.524
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.505.890.704	3.663.011.223
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.505.890.704)	(3.663.011.223)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			
		30/6/2016	31/12/2015
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản		15.411.548.428	14.684.415.322
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		3.330.605.104	4.760.541.288
		<u>18.742.153.532</u>	<u>19.444.956.610</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
		30/6/2016	31/12/2015
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí quản lý lòng hồ Dầu Tiếng		251.320.747	406.409.022
Chi phí Xí nghiệp Bê Tông		-	719.984.000
Chi phí Khu công nghiệp Đất Cuốc		751.400.000	-
Khác		233.962.000	470.021.818
		<u>1.236.682.747</u>	<u>1.596.414.840</u>
19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN			
		30/6/2016	31/12/2015
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		8.029.938.904	5.802.859.352
- Doanh thu nhận trước		8.029.938.904	5.802.859.352
b. Dài hạn		186.545.438.840	170.714.127.089
- Doanh thu nhận trước		186.545.438.840	170.714.127.089
		<u>194.575.377.744</u>	<u>176.516.986.441</u>
Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.			
20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			
		30/6/2016	31/12/2015
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn		432.563.750	499.260.616
Cổ tức cho cổ đông		35.100.000.000	35.100.000.000
Phải trả khác		3.391.070.359	3.305.895.835
		<u>38.923.634.109</u>	<u>38.905.156.451</u>
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	20.705.967.360	6.096.716.375	26.802.683.735
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	1.139.319.810	2.152.052.751	3.291.372.561
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(661.661.626)	(661.661.626)
Tại ngày 30/6/2016	<u>21.845.287.170</u>	<u>7.587.107.500</u>	<u>29.432.394.670</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2016	31/12/2015
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	23.400.000	23.400.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>234.000.000.000</u>	<u>234.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	23.400.000	23.400.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>234.000.000.000</u>	<u>234.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Tại ngày 30/6/2016			Tại ngày 31/12/2015		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
- Tổng Công ty Đầu tư Và Kinh doanh Vốn Nhà nước	-	-	-	11.711.052	50,05	117.110.520.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	4.726.800	20,20	47.268.000.000	-	-	-
- Pyn Elite Fund (Non-Ucits)	-	-	-	1.300.000	5,55	13.000.000.000
- Cổ đông khác	18.673.200	79,80	186.732.000.000	10.388.948	44,40	103.889.480.000
	<u>23.400.000</u>	<u>100</u>	<u>234.000.000.000</u>	<u>23.400.000</u>	<u>100</u>	<u>234.000.000.000</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Số dư tại ngày 01/01/2015	180.000.000.000	37.000.000.000	202.246.384.650	66.847.004.960	486.093.389.610
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.707.209.321	64.707.209.321
Trích lập vào các quỹ	-	-	9.406.397.846	(21.909.043.697)	(12.502.645.851)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	180.000.000.000	37.000.000.000	211.652.782.496	82.645.170.584	511.297.953.080
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư tại ngày 01/01/2016	234.000.000.000	1.658.500	217.488.694.170	71.984.813.315	523.475.165.985
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	89.874.996.940	89.874.996.940
Trích lập vào các quỹ	-	-	21.460.701.625	(33.921.403.250)	(12.460.701.625)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.100.000.000)	(35.100.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	234.000.000.000	1.658.500	238.949.395.795	92.838.407.005	565.789.461.300

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 30% mệnh giá cổ phần. Theo đó, cổ tức của năm 2015 được chia là 70.200.000.000 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại. Công ty đã trích cổ tức đợt 1 là 35.100.000.000 đồng trong năm 2015 và tiến hành chi trả trong tháng 01 năm 2016. Cổ tức đợt 2 được Công ty chi trả trong tháng 7 năm 2016.

Trong kỳ, Công ty đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển của năm 2015 là 12.000.000.000 đồng, quỹ thưởng Ban điều hành công ty là 2.000.000.000 đồng theo Nghị quyết 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, từ lợi nhuận còn lại của năm 2015. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã tạm trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.460.701.625 đồng, quỹ đầu tư phát triển là 9.460.701.625 đồng và quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1.000.000.000 đồng từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016.

Tại ngày 02 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐQT về việc thông qua việc tạm ứng chi cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 15% mệnh giá cổ phần. Thời gian thanh toán dự kiến sẽ thực hiện trong tháng 9 năm 2016.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.608.655	3.476.710
- Euro (EUR)	7	7

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty trọng đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty như sau:

30/6/2016

	Hoạt động kinh doanh khoáng sản <u>VND</u>	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	515.035.420.715	260.557.812.288	775.593.233.003
Tài sản không phân bổ			<u>130.269.094.660</u>
Tổng tài sản			<u><u>905.862.327.663</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	21.845.287.170	194.575.377.744	216.420.664.914
Nợ phải trả không phân bổ		-	<u>123.652.201.449</u>
Tổng nợ phải trả			<u><u>340.072.866.363</u></u>

31/12/2015

	Hoạt động kinh doanh khoáng sản <u>VND</u>	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	387.192.106.494	262.459.755.767	649.651.862.261
Tài sản không phân bổ			<u>189.342.644.230</u>
Tổng tài sản			<u><u>838.994.506.491</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	20.705.967.360	176.516.986.441	197.222.953.801
Nợ phải trả không phân bổ			<u>118.296.386.705</u>
Tổng nợ phải trả			<u><u>315.519.340.506</u></u>

Kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hoạt động kinh doanh khoáng sản		
Doanh thu	384.993.969.166	347.732.640.653
Giá vốn	(230.517.454.943)	(218.668.519.693)
Lợi nhuận gộp	154.476.514.223	129.064.120.960
Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		
Doanh thu	19.672.127.185	15.642.198.475
Giá vốn	(13.901.260.708)	(9.097.747.064)
Lợi nhuận gộp	5.770.866.477	6.544.451.411

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	384.993.969.166	347.785.705.653
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	19.672.127.185	15.642.198.475
	404.666.096.351	363.427.904.128
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	53.065.000

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	230.517.454.943	218.668.519.693
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.901.260.708	9.097.747.064
	244.418.715.651	227.766.266.757

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.509.479.671	23.070.814.822
Chi phí nhân công	37.966.723.548	39.299.663.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.733.659.709	12.406.660.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.287.537.802	154.854.972.296
Chi phí khác	50.017.509.043	51.967.004.742
	294.514.909.773	281.599.115.858

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	790.756.324	611.533.002
- Chi phí lương nhân viên quản lý	8.165.284.238	10.638.828.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.140.989.699	606.650.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.014.577.656	5.009.053.517
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.892.038.048	5.840.221.205
	18.003.645.965	22.706.286.866
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.039.466.125	1.139.424.483
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	6.072.737.872	5.167.202.727
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.926.349.730	3.399.505.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.788.283.737	21.207.180.338
- Các khoản chi phí bán hàng khác	265.710.693	213.249.221
	32.092.548.157	31.126.562.235

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	113.043.735.888	83.821.815.687
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(884.161.626)	(1.356.236.984)
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.313.831.411	4.124.795.090
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	5.267.916.455	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	517.686.143	-
Thu nhập chịu thuế	124.259.008.271	86.590.373.793
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.851.801.654	19.049.882.234

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	24.851.801.654	19.049.882.234
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.851.801.654	19.049.882.234

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2015: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	89.874.996.940	64.707.209.321
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(9.460.701.625)	(9.502.645.851)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.414.295.315	55.204.563.470
Cổ phiếu đang lưu hành	23.400.000	23.400.000
Lãi trên cổ phiếu	3.437	2.359

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP (“Nghị định 203”) quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2015. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc ghi nhận khoản phải nộp giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

32. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.823.753.470	2.446.013.966

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Trong vòng một năm	9.397.229.116	4.711.248.663
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	37.588.916.464	18.844.994.652
Sau năm năm	322.413.213.972	157.295.895.409
	369.399.359.552	180.852.138.724

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê trung bình 47 năm.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.399.173.239	175.309.550.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.488.264.048	89.856.253.205
	<u>245.887.437.287</u>	<u>265.165.803.230</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	65.263.162.795	63.653.711.797
Chi phí phải trả	1.236.682.747	1.596.414.840
	<u>66.499.845.542</u>	<u>65.250.126.637</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động của các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:



	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	58.107.791.239	78.052.140.623	-	-
Euro (EUR)	177.922	176.211	-	-

Công ty có rủi ro tỷ giá phát sinh trong việc thanh toán lại các khoản tiền thuê nhận trước từ khách hàng thuê khu công nghiệp. Ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá này đã được Công ty đảm bảo bằng việc tiền gửi ngoại tệ ngắn hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.399.173.239	-	113.399.173.239
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.412.589.065	10.075.674.983	132.488.264.048
	<u>235.811.762.304</u>	<u>10.075.674.983</u>	<u>245.887.437.287</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	65.263.162.795	-	65.263.162.795
Chi phí phải trả	1.236.682.747	-	1.236.682.747
	<u>66.499.845.542</u>	<u>-</u>	<u>66.499.845.542</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>169.311.916.762</u>	<u>10.075.674.983</u>	<u>179.387.591.745</u>



	Dưới 01 năm <u>VND</u>	Trên 01 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.309.550.025	-	175.309.550.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.481.346.618	9.374.906.587	89.856.253.205
	<u>255.790.896.643</u>	<u>9.374.906.587</u>	<u>265.165.803.230</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	63.653.711.797	-	63.653.711.797
Chi phí phải trả	1.596.414.840	-	1.596.414.840
	<u>65.250.126.637</u>	<u>-</u>	<u>65.250.126.637</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>190.540.770.006</u>	<u>9.374.906.587</u>	<u>199.915.676.593</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:


	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>1.825.090.000</u>	<u>1.480.873.000</u>


35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 35.100.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 35.100.000.000 đồng), là số tiền đã công bố trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 562.743.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.


 Nguyễn Huỳnh Mạnh Khải
 Người lập biểu


 Quách Chánh Đại Thanh Tâm
 Kế toán trưởng


 Trần Đình Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 8 năm 2016

